

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Ho Chi Minh City, 28 January, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021.
- *Separate financial statements of Quarter IV 2021.*
- *Consolidate financial statements of Quarter IV 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 28/01/2022, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- *BCTC riêng Quý IV năm 2021.*
- *BCTC hợp nhất Quý IV năm 2021.*
- *Separate financial statements of QIV 2021.*
- *Consolidate financial statements of QIV 2021.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT
Legal representative/ Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số: 08.22/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ của Quý IV và năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trong 4 tháng đầu năm 2021, thị trường đã hồi phục dần và trở lại bình thường. Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát trở lại từ tháng 5 và kéo dài đến tận giữa tháng 10/2021, điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã cố gắng duy trì một phần hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn này và nỗ lực rất lớn vào các tháng cuối năm để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả kinh doanh của cả năm đạt được rất ấn tượng.

Cụ thể doanh thu thuần hợp nhất năm 2021 đạt 2.668 tỷ đồng, giảm nhẹ (0,6%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế đạt gần 277 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là do Công ty tiếp tục thực hiện đồng loạt các giải pháp khi chuyển đổi phương thức kinh doanh, cơ cấu lại kênh bán hàng, kiểm soát tốt chi phí, mặc dù trong kỳ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 là rất lớn. Theo đó, các chỉ số tài chính đều được cải thiện tốt, cụ thể như sau:

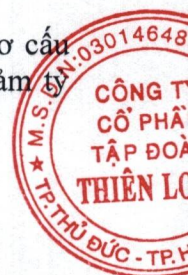
- Tỷ lệ lãi gộp năm 2021 đạt 42% so với mức 38% cùng kỳ năm trước do thay đổi cơ cấu phân phối hàng cụ thể đẩy mạnh bán các nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao và giảm trọng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.
- Biên lợi nhuận ròng đạt 10,4% so với mức 9% của năm 2020.

Chi tiết so sánh với cùng kỳ năm trước như sau:

- **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý IV năm 2021 đạt 790 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng, tương đương tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 2.668 tỷ đồng, giảm 16 tỷ đồng, tương đương giảm 0,6% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý IV năm 2021 đạt 97 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt gần 277 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.



- **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2021 đạt 426 tỷ đồng, tăng 78 tỷ đồng, tương đương tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 1.271 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng, tương đương tăng 6,9% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý IV năm 2021 đạt 76 tỷ đồng, giảm 29 tỷ đồng, tương đương giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 152 tỷ đồng, giảm 78 tỷ đồng, tương đương giảm 34% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: (1) phát sinh chi phí phòng chống Covid-19, chi phí sản xuất 3 tại chỗ, chi phí ngừng sản xuất do hoạt động cầm chừng trong thời gian dịch bùng phát; (2) chi phí nguyên vật liệu và các dịch vụ khác tăng; (3) doanh thu hoạt động tài chính do điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty con thấp hơn 20 tỷ so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng của Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	6-37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư**

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/06/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/05/2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.867.453.670.532	1.701.751.836.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	503.425.694.773	371.680.211.939
111	Tiền		339.074.817.864	152.680.211.939
112	Các khoản tương đương tiền		164.350.876.909	219.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		239.999.139.200	372.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	239.999.139.200	372.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398.342.077.637	415.009.507.750
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	360.613.054.625	386.750.747.429
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.644.903.658	16.500.972.908
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	19.423.980.217	11.926.026.574
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.339.860.863)	(168.239.161)
140	IV. Hàng tồn kho	9	693.114.318.297	530.224.405.469
141	Hàng tồn kho		704.241.213.936	554.826.392.930
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.126.895.639)	(24.601.987.461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.572.440.625	12.837.711.784
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.186.182.712	12.713.482.192
152	Thuế GTGT được khấu trừ		15.920.601.434	109.174.138
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	3.465.656.479	15.055.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		578.684.880.396	612.847.304.820
210	I. Phải thu dài hạn		5.799.200.123	4.636.517.123
216	Phải thu dài hạn khác		5.799.200.123	4.636.517.123
220	II. Tài sản cố định		445.543.913.696	463.588.241.667
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	425.390.545.912	438.944.610.201
222	- Nguyên giá		1.031.042.278.559	990.029.869.959
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(605.651.732.647)	(551.085.259.758)
227	Tài sản vô hình	11(b)	20.153.367.784	24.643.631.466
228	- Nguyên giá		68.137.527.411	67.792.297.411
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.984.159.627)	(43.148.665.945)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.040.558.603	13.434.075.449
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.040.558.603	13.434.075.449
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		33.621.440.000	21.942.320.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(4.063.560.000)	(8.742.680.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		74.679.767.974	109.246.150.581
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	64.581.906.877	80.297.126.389
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	10.097.861.097	28.949.024.192
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.446.138.550.928	2.314.599.141.762

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		620.560.103.651	566.339.505.472
310	I. Nợ ngắn hạn		578.295.639.397	499.556.492.085
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	192.966.654.832	113.224.556.606
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.770.431.424	6.686.687.740
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	23.159.487.331	18.846.224.521
314	Phải trả người lao động		27.023.465.313	23.820.358.291
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	96.976.213.042	93.748.732.179
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	49.255.503.644	90.142.614.189
320	Vay ngắn hạn	19(a)	173.272.413.271	147.248.648.694
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	8.871.470.540	5.838.669.865
330	II. Nợ dài hạn		42.264.464.254	66.783.013.387
338	Vay dài hạn	19(b)	11.689.230.754	31.807.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	30.575.233.500	34.975.321.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.825.578.447.277	1.748.259.636.290
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.825.578.447.277	1.748.259.636.290
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(300.043.194)	92.630.401
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	457.608.904.144	408.678.823.562
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		345.990.396.887	330.722.692.813
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		111.618.507.257	77.956.130.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.446.138.550.928	2.314.599.141.762



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	Doanh thu bán hàng		793.679.517.921	764.663.437.318	2.686.850.511.330	2.738.400.566.048
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.797.955.463)	(17.407.604.470)	(18.575.418.243)	(53.848.615.712)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	29	789.881.562.458	747.255.832.848	2.668.275.093.087	2.684.551.950.336
11	Giá vốn hàng bán	30	439.394.917.841	430.256.248.946	1.541.112.345.410	1.654.810.794.517
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		350.486.644.617	316.999.583.902	1.127.162.747.677	1.029.741.155.819
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	9.973.033.559	6.559.514.063	32.025.269.716	26.526.594.813
22	Chi phí tài chính	32	2.497.388.690	3.103.548.144	6.854.564.215	15.968.918.896
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	32	1.595.491.583	1.832.051.642	7.019.978.348	11.853.821.706
25	Chi phí bán hàng	33	147.798.141.587	138.070.010.587	504.674.977.559	488.676.448.608
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	80.392.442.580	65.420.560.191	292.392.358.391	254.856.941.468
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.771.705.319	116.964.979.043	355.266.117.228	296.765.441.660
31	Thu nhập khác		2.204.098.979	1.946.258.937	5.391.709.425	8.799.926.472
32	Chi phí khác		1.652.719.702	384.406.374	2.092.942.627	1.927.894.452
40	Lợi nhuận khác	35	551.379.277	1.561.852.563	3.298.766.798	6.872.032.020
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.323.084.596	118.526.831.606	358.564.884.026	303.637.473.680
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	24.639.305.049	14.744.878.344	63.006.307.674	61.440.847.225
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	36	8.679.149.615	9.685.004.367	18.851.163.095	2.351.589.706
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		97.004.629.932	94.096.948.895	276.707.413.257	239.845.036.749
70	<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	26(a)			3.201	2.775
71	<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	26(b)			3.201	2.775



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	130.323.084.596	118.526.831.606	358.564.884.026	303.637.473.680
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	21.508.018.319	20.395.416.222	83.919.429.257	80.427.015.086
03	Các khoản dự phòng	3.293.816.827	3.473.781.438	(10.060.980.737)	(9.843.622.423)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(318.054.357)	284.619.586	(318.054.357)	284.619.586
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.143.573.677)	(5.803.554.959)	(23.868.121.847)	(22.385.207.920)
06	Chi phí lãi vay	1.595.491.583	1.832.051.642	7.019.978.348	11.853.821.706
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	151.258.783.291	138.709.145.535	415.257.134.690	363.974.099.715
09	Thay đổi các khoản phải thu	31.270.070.254	32.977.838.612	24.949.485.918	163.476.604.891
10	Thay đổi hàng tồn kho	(34.878.139.554)	124.933.185.322	(142.286.693.964)	56.523.700.153
11	Thay đổi các khoản phải trả	(11.487.055.809)	(34.143.880.604)	32.322.319.448	(60.624.667.853)
12	Thay đổi chi phí trả trước	3.268.238.782	(2.858.570.544)	17.482.973.754	(33.310.311.486)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.458.644.980)	(2.033.962.796)	(6.943.515.193)	(12.125.598.196)
15	Thuế TNDN đã nộp	(17.205.618.706)	(44.187.287.785)	(62.699.502.885)	(67.079.096.806)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(325.215.049)	(297.498.890)	(39.800.891.600)	(42.265.374.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120.442.418.229	213.098.968.850	238.281.310.168	368.569.355.530
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(30.374.448.992)	(26.139.075.232)	(70.155.018.564)	(85.086.927.060)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	169.693.440	274.636.367	2.166.609.649	1.020.459.916
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(143.100.000.000)	(122.000.000.000)	(520.999.139.200)	(464.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	117.000.000.000	26.000.000.000	648.000.000.000	558.500.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(7.000.000.000)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	6.662.809.747	1.719.619.177	30.232.975.227	28.851.374.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(49.641.945.805)	(120.144.819.688)	82.245.427.112	38.784.907.071
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
32	Tiền chi mua lại CP đã phát hành	-	-	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ đi vay	141.239.235.486	155.576.425.150	583.271.414.505	694.739.377.675
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(116.550.603.258)	(197.670.180.950)	(577.366.111.472)	(736.642.668.196)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(23.077.875)	-	(194.455.871.500)	(153.373.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	24.665.554.353	(27.093.755.800)	(188.550.568.467)	(226.587.809.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	95.466.026.777	65.860.393.362	131.976.168.813	180.766.453.551
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	407.909.613.996	305.713.333.640	371.680.211.939	190.855.576.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	50.054.000	106.484.937	(230.685.979)	58.181.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	503.425.694.773	371.680.211.939	503.425.694.773	371.680.211.939



 Đào Xuân Nam
 Người lập



 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

 Trần Phương Nga
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 7 công ty con được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 2.974 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.968 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.123.648.210	1.228.644.452
Tiền gửi ngân hàng	337.951.169.654	151.451.567.487
Các khoản tương đương tiền (*)	164.350.876.909	219.000.000.000
	<u>503.425.694.773</u>	<u>371.680.211.939</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	220.000.000.000	372.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng	19.999.139.200	-
	<u>239.999.139.200</u>	<u>372.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
SQI Group Int'l. Corp.	34.137.856.436	27.754.604.189
Khác	326.475.198.189	358.996.143.240
	<u>360.613.054.625</u>	<u>386.750.747.429</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Trang Trí Nội Thất 24h	8.065.344.411	-
Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	-
China Jwell Intelligent Machinery Co., Ltd	-	1.953.244.800
Khác	18.757.559.247	14.547.728.108
	<u>30.644.903.658</u>	<u>16.500.972.908</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.481.407.557	-	8.044.502.741	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.413.195.700	-	1.063.255.506	-
Ký quỹ, ký cược	10.455.618.882	-	673.895.000	-
Khác	5.073.758.078	-	2.144.373.327	-
	<u>19.423.980.217</u>	<u>-</u>	<u>11.926.026.574</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	9.359.076.827	Trên 1 năm	(4.784.625.299)	12.572.453.505	-	-
Mega Cash & Carry	1.753.989.596	Trên 1 năm	(1.753.989.596)	1.899.566.928	-	-
Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ	9.473.824.639	Dưới 1 năm	(1.465.818.494)	10.753.958.009	-	-
Trung Tâm Sách Xuân Thu	7.238.819.941	Trên 1 năm	(1.253.442.541)	8.299.567.490	-	-
CN Cty CP Anh Ngữ Apax	816.925.065	Trên 1 năm	(816.925.065)	816.925.065	-	-
Nhà Sách Nhân Văn	413.815.724	Trên 2 năm	(280.684.867)	446.215.724	-	-
Khác	5.117.395.493	Trên 1 năm	(1.984.375.001)	7.922.894.427	Trên 1 năm	(168.239.161)
	<u>34.173.847.285</u>		<u>(12.339.860.863)</u>	<u>42.711.581.148</u>		<u>(168.239.161)</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(168.239.161)	(914.683.202)
Trích lập dự phòng	(12.263.350.797)	-
Hoàn nhập dự phòng	91.729.095	746.444.041
Số dư cuối năm	<u>(12.339.860.863)</u>	<u>(168.239.161)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	62.834.069.879	-	12.457.622.463	-
Nguyên vật liệu	262.457.334.508	(2.068.850.143)	191.344.982.685	(16.062.395.215)
Công cụ, dụng cụ	5.879.797.881	(1.012.501.567)	6.517.647.894	(764.136.018)
Bán thành phẩm	60.399.405.581	(2.122.979.626)	50.494.687.517	(2.782.913.237)
Thành phẩm	139.536.304.257	(2.065.870.323)	145.202.173.063	(1.731.412.560)
Hàng hóa	173.134.301.830	(3.856.693.980)	148.809.279.308	(3.261.130.431)
	<u>704.241.213.936</u>	<u>(11.126.895.639)</u>	<u>554.826.392.930</u>	<u>(24.601.987.461)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(24.601.987.461)	(28.859.198.112)
Trích lập dự phòng	(8.100.146.643)	(14.651.803.220)
Hoàn nhập dự phòng	21.575.238.465	18.909.013.871
Số dư cuối năm	<u>(11.126.895.639)</u>	<u>(24.601.987.461)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	8.820.633.333	7.684.842.966
Công cụ, dụng cụ	55.239.933	138.442.174
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.348.016.385	1.496.796.134
Khác	2.962.293.061	3.393.400.918
	<u>13.186.182.712</u>	<u>12.713.482.192</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	10.239.107.371	10.568.515.651
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.972.606.058	10.294.303.030
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.992.276.017	50.478.443.012
Khác	10.377.917.431	8.955.864.696
	<u>64.581.906.877</u>	<u>80.297.126.389</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	93.010.608.581	47.479.780.223
Tăng trong năm	55.135.982.198	63.704.252.157
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	875.871.740	2.720.346.382
Chuyển từ hàng tồn kho	6.551.969.172	46.762.488.332
Chuyển từ tài sản cố định	-	172.948.083
Phân bổ trong năm	<u>(77.806.342.102)</u>	<u>(67.829.206.596)</u>
Số dư cuối năm	<u>77.768.089.589</u>	<u>93.010.608.581</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	227.016.080.363	522.239.933.594	43.531.943.983	18.064.993.552	179.176.918.467	990.029.869.959
Mua trong năm	-	31.128.875.132	5.735.334.000	605.611.364	1.428.783.023	38.898.603.519
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	16.334.066.606	-	-	10.130.137.238	26.464.203.844
Phân loại lại	-	582.131.045	-	-	1.685.223.709	2.267.354.754
Thanh lý, nhượng bán	(4.826.352.764)	(4.555.856.436)	(742.778.788)	(602.486.807)	(15.890.278.722)	(26.617.753.517)
Tại ngày cuối năm	<u>222.189.727.599</u>	<u>565.729.149.941</u>	<u>48.524.499.195</u>	<u>18.068.118.109</u>	<u>176.530.783.715</u>	<u>1.031.042.278.559</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(82.824.836.715)	(283.043.749.509)	(31.282.975.505)	(16.338.003.107)	(137.595.694.922)	(551.085.259.758)
Khấu hao trong năm	(10.340.193.439)	(48.719.752.283)	(5.527.458.447)	(909.377.650)	(14.418.308.706)	(79.915.090.525)
Phân loại lại	-	(324.243.285)	-	-	(710.568.217)	(1.034.811.502)
Thanh lý, nhượng bán	4.708.457.678	4.480.677.143	742.778.788	602.486.807	15.849.028.722	26.383.429.138
Tại ngày cuối năm	<u>(88.456.572.476)</u>	<u>(327.607.067.934)</u>	<u>(36.067.655.164)</u>	<u>(16.644.893.950)</u>	<u>(136.875.543.123)</u>	<u>(605.651.732.647)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>144.191.243.648</u>	<u>239.196.184.085</u>	<u>12.248.968.478</u>	<u>1.726.990.445</u>	<u>41.581.223.545</u>	<u>438.944.610.201</u>
Tại ngày cuối năm	<u>133.733.155.123</u>	<u>238.122.082.007</u>	<u>12.456.844.031</u>	<u>1.423.224.159</u>	<u>39.655.240.592</u>	<u>425.390.545.912</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 299.176.450.140 Đồng (tại ngày đầu năm: 275.800.471.670 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 19.982.859.915 Đồng (tại ngày đầu năm: 164.167.175.459 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	16.047.625.000	51.377.672.411	367.000.000	67.792.297.411
Mua trong năm	-	345.230.000	-	345.230.000
Tại ngày cuối năm	<u>16.047.625.000</u>	<u>51.722.902.411</u>	<u>367.000.000</u>	<u>68.137.527.411</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	(1.175.864.496)	(41.605.801.449)	(367.000.000)	(43.148.665.945)
Khấu hao trong năm	-	(4.835.493.682)	-	(4.835.493.682)
Tại ngày cuối năm	<u>(1.175.864.496)</u>	<u>(46.441.295.131)</u>	<u>(367.000.000)</u>	<u>(47.984.159.627)</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>9.771.870.962</u>	-	<u>24.643.631.466</u>
Tại ngày cuối năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>5.281.607.280</u>	-	<u>20.153.367.784</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.397.384.677 Đồng (tại ngày đầu năm: 13.867.672.432 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	12.089.666.057	4.797.947.189
Khuôn đang chế tạo	5.370.720.046	7.831.128.260
Khác	1.580.172.500	805.000.000
	<u>19.040.558.603</u>	<u>13.434.075.449</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	13.434.075.449	26.712.919.979
Tăng trong năm	48.880.947.573	53.280.116.624
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(26.464.203.844)	(63.617.333.003)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(875.871.740)	(2.720.346.382)
Chuyển sang hàng tồn kho	(15.934.388.835)	(221.281.769)
Số dư cuối năm	<u>19.040.558.603</u>	<u>13.434.075.449</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>10.097.833.897</u>	<u>28.949.024.192</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	28.949.024.192	31.300.613.898
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 36)	(18.851.163.095)	(2.351.589.706)
Số dư cuối năm	<u>10.097.861.097</u>	<u>28.949.024.192</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (Tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	2.613.099.824	9.758.404.456
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	-	8.261.350.649
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	7.205.645.277	10.619.511.553
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	216.496.958	260.284.717
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	62.619.038	49.472.817
	<u>10.097.861.097</u>	<u>28.949.024.192</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Chưa quyết toán	46.405.940.258	(18.731.332.452)	27.674.607.806
2021	Chưa quyết toán	21.997.117.688	-	21.997.117.688
		<u>71.560.023.857</u>	<u>(18.731.332.452)</u>	<u>52.828.691.405</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
GC Marketing Solutions Company Limited	14.959.370.844	14.959.370.844	-	-
Mcaide Enterprise Co., Ltd.	10.549.216.864	10.549.216.864	5.585.084.141	5.585.084.141
Khác	167.458.067.124	167.458.067.124	107.639.472.465	107.639.472.465
	<u>192.966.654.832</u>	<u>192.966.654.832</u>	<u>113.224.556.606</u>	<u>113.224.556.606</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Crayola LLC.	3.134.818.182	-
Northern Treasure Pte . Ltd	1.131.795.582	-
Newell Brand Inc	-	4.561.645.894
Khác	2.503.817.660	2.125.041.846
	<u>6.770.431.424</u>	<u>6.686.687.740</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế TNDN – hiện hành	15.055.454	3.465.656.479	(15.055.454)	3.465.656.479

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.848.196.829	116.036.450.726	(115.791.161.146)	8.093.486.409
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.118.786.587	(13.118.786.587)	-
Thuế TNDN – hiện hành	9.725.491.809	62.991.252.220	(59.233.846.406)	13.482.897.623
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.724.661	24.705.356.022	(24.562.322.385)	1.402.758.298
Thuế khác	12.811.222	2.003.090.621	(1.835.556.842)	180.345.001
	<u>18.846.224.521</u>	<u>218.854.936.176</u>	<u>(214.541.673.366)</u>	<u>23.159.487.331</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	69.520.694.385	67.721.074.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	16.322.991.207	1.803.384.998
Lãi vay	336.974.016	245.461.821
Khác	10.795.553.434	23.978.810.527
	<u>96.976.213.042</u>	<u>93.748.732.179</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.109.882.486	1.379.475.611
Cổ tức phải trả	38.938.653.000	77.805.618.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.400.287.355	3.791.956.955
Khác	4.806.680.803	7.165.563.123
	<u>49.255.503.644</u>	<u>90.142.614.189</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	30.375.463.100	30.375.463.100	120.276.945.900	(150.652.409.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	3.475.440.895	3.475.440.895	815.770.450	(4.291.211.345)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	81.766.942.218	81.766.942.218	327.964.973.580	(307.500.423.947)	102.231.491.851	102.231.491.851
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	19.515.145.008	19.515.145.008	81.503.954.566	(88.914.874.774)	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (vi)	-	-	52.709.770.009	(10.631.534.931)	42.078.235.078	42.078.235.078
	<u>136.910.187.150</u>	<u>136.910.187.150</u>	<u>583.271.414.505</u>	<u>(563.767.649.926)</u>	<u>156.413.951.729</u>	<u>156.413.951.729</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	10.338.461.544	10.338.461.544	20.118.461.544	(13.598.461.546)	16.858.461.542	16.858.461.542
	<u>147.248.648.694</u>	<u>147.248.648.694</u>	<u>603.389.876.049</u>	<u>(577.366.111.472)</u>	<u>173.272.413.271</u>	<u>173.272.413.271</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vii) (*)	31.807.692.298	31.807.692.298	-	(20.118.461.544)	11.689.230.754	11.689.230.754

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư nợ gốc	31.807.692.298	42.146.153.842
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(20.118.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>11.689.230.754</u>	<u>31.807.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 11).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.959.233.500	24.359.321.089
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.616.000.000	10.616.000.000
	<u>30.575.233.500</u>	<u>34.975.321.089</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.500.000	-	46.311.318.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2020							
Số đầu năm	777.944.530.000	392.944.802.300	-	-	158.019.722.556	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	239.845.036.749	239.845.036.749
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(46.311.318.529)	-	-	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	(31.311.318.529)	46.311.318.529	-	-	-	15.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	92.630.401	-	-	92.630.401
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	-	(77.044.453.000)	(77.044.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2020 (i)	-	-	-	-	-	(154.088.906.000)	(154.088.906.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2019	-	-	-	-	41.890.446.000	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019	-	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	-	92.630.401	199.910.168.556	408.678.823.562	1.748.259.636.290
Năm 2021							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	-	92.630.401	199.910.168.556	408.678.823.562	1.748.259.636.290
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	276.707.413.257	276.707.413.257
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(392.673.595)	-	-	(392.673.595)
Chia cổ tức từ LNST năm 2021 (i)	-	-	-	-	-	(155.588.906.000)	(155.588.906.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 (ii)	-	-	-	-	28.781.404.000	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (iii)	-	-	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	-	(300.043.194)	228.691.572.556	457.608.904.144	1.825.578.447.277

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá, đã chi hết trong năm 2020.
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá, đã tạm ứng 15% trong năm 2021, 5% còn lại được chi trong năm 2022;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2020.
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là 9.500.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2021.

23 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG**(a) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán riêng lẻ**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị cho Công ty.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng số tiền đã sử dụng VND
Đầu tư máy móc, thiết bị	100.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn lưu động	314.663.619.300
	<u>414.663.619.300</u>

(b) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2020, số tiền thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động là 15.000.000.000 đồng được sử dụng để mua nguyên vật liệu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền thu từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đã được sử dụng hết để mua nguyên liệu sản xuất.

24 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	231.133.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(194.455.871.500)	(153.373.200.000)
Số dư cuối năm	<u>38.938.653.000</u>	<u>77.805.618.500</u>

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	5.838.669.865	12.256.602.888
Trích quỹ	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	(28.889.718.000)	(32.430.158.000)
Số dư cuối kỳ	<u>8.871.470.540</u>	<u>5.838.669.865</u>

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	276.707.413.257	239.845.036.749
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(27.670.741.326)	(23.984.503.675)
	<u>249.036.671.931</u>	<u>215.860.533.074</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.201</u>	<u>2.775</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	2.515.919	2.379.703
Đồng Euro ("EUR")	45.197	33.548
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.971	14.971
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.915	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	118.885	101.255
Đồng Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 40.

28 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	219.103.729	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	107.886.623	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	3.999.428	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	24.094.403	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	9.384.969	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	52.063.917	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	54.842.961	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	194.567.441	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	29.748.099	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	30.966.727	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	19.785.744	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn	34.991.387	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	-	-
Cty Phạm Nguyễn	50.462.208	<i>Công nợ không có khả năng thu hồi</i>	-	-
	<u>831.897.636</u>		<u>746.444.041</u>	

29 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.094.930.347.275	1.993.567.372.693
Doanh thu bán hàng hóa	591.693.822.265	744.502.564.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.341.790	330.628.693
	<u>2.686.850.511.330</u>	<u>2.738.400.566.048</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(8.092.499.728)	(35.403.611.280)
Hàng hóa bị trả lại	(5.225.052.478)	(10.333.997.941)
Chiết khấu thương mại	(5.257.866.037)	(8.109.736.491)
Giảm giá hàng bán	-	(1.270.000)
	<u>(18.575.418.243)</u>	<u>(53.848.615.712)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	2.081.579.981.510	1.950.054.024.922
Doanh thu bán hàng hóa	586.468.769.787	734.167.296.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.341.790	330.628.693
	<u>2.668.275.093.087</u>	<u>2.684.551.950.336</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.554.587.437.232 (13.475.091.822)	1.659.068.005.168 (4.257.210.651)
	<u>1.541.112.345.410</u>	<u>1.654.810.794.517</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	24.429.910.394	21.545.680.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.503.800	195.003.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.134.801.165	4.785.611.005
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	318.054.357	-
Khác	-	300.000
	<u>32.025.269.716</u>	<u>26.526.594.813</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.019.978.348	11.853.821.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.424.627.194	3.260.616.680
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	-	284.619.586
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.679.120.000)	52.592.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(902.800.000)
Khác	1.089.078.673	1.420.068.924
	<u>6.854.564.215</u>	<u>15.968.918.896</u>
33 CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	253.842.986.687	234.560.445.100
Chi phí tiếp thị và hội chợ	100.512.326.459	104.539.550.515
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.602.360.848	5.866.280.520
Chi phí bán hàng khác	145.717.303.565	143.710.172.473
	<u>504.674.977.559</u>	<u>488.676.448.608</u>
34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	188.461.394.751	184.195.419.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.845.476.967	32.306.901.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.878.440.716	18.796.057.127
Chi phí khác	34.207.045.957	19.558.563.135
	<u>292.392.358.391</u>	<u>254.856.941.468</u>
35 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	233.521.150	859.561.372
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	644.524.112
Khác	5.158.188.275	7.295.840.988
	<u>5.391.709.425</u>	<u>8.799.926.472</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	704.292.347	-
Khác	1.388.650.280	1.927.894.452
	<u>2.092.942.627</u>	<u>1.927.894.452</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.298.766.798</u>	<u>6.872.032.020</u>

36 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	358.564.884.026	303.637.473.680
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(142.503.800)	(195.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	5.033.764.247	6.438.418.457
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.069.665.744	1.888.168.448
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.000.925.338	7.670.800.156
Thu nhập chịu thuế ước tính	407.526.735.555	319.439.856.941
Thuế tính ở thuế suất 20%	81.505.347.111	63.887.971.386
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	352.123.658	(95.534.455)
Chi phí thuế TNDN (*)	81.857.470.769	63.792.436.931
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	63.006.307.674	61.440.847.225
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	18.851.163.095	2.351.589.706
	81.857.470.769	63.792.436.931

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.612.694.806	720.762.529.061
Chi phí nhân viên	634.053.508.457	616.772.088.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.919.429.257	80.427.015.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.340.488.444	174.035.286.445
Chi phí khác	216.189.303.162	188.998.715.883
	1.934.115.424.126	1.780.995.634.549

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	2.099.052.825.376	2.193.628.199.783
Doanh thu thuần xuất khẩu	569.222.267.711	490.923.750.553
	<u>2.668.275.093.087</u>	<u>2.684.551.950.336</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.124.160.031.784	1.299.506.853.004
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	416.952.313.626	355.303.941.513
	<u>1.541.112.345.410</u>	<u>1.654.810.794.517</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	974.892.793.592	894.121.346.779
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	152.269.954.085	135.619.809.040
	<u>1.127.162.747.677</u>	<u>1.029.741.155.819</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	112.052.856.000
	<u>74.701.904.000</u>	<u>112.052.856.000</u>
ii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý doanh nghiệp (*)		
Thù lao của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị và Tiền lương của Tổng giám đốc điều hành	16.588.450.000	15.601.937.866
	<u>16.588.450.000</u>	<u>15.601.937.866</u>

(*) Điều lệ của Công ty sửa đổi năm 2021 bổ sung định nghĩa *Người quản lý doanh nghiệp*, do đó các khoản chi cho nhân sự quản lý doanh nghiệp năm trước được điều chỉnh lại là 15.601.937.866 VND thay vì 43.399.239.724 VND.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải trả khác cho các bên liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	37.350.952.000

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	27.617.936.529	16.751.895.828
Trên 1 năm đến 5 năm	67.567.725.984	42.327.146.228
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	95.185.662.513	59.079.042.056

41 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2022.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc